

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016 (Đã điều chỉnh)
1	2	3	4	5
<b>A-TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>1.088.213.645.090</b>	<b>1.113.799.325.630</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>3</b>	<b>467.540.119.861</b>	<b>472.973.188.175</b>
1. Tiền	111		467.540.119.861	472.973.188.175
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>4</b>	<b>570.949.952.197</b>	<b>608.718.155.045</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		570.949.952.197	608.718.155.045
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>45.217.408.601</b>	<b>30.911.928.910</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	34.928.873.036	27.454.396.214
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		8.431.107.889	1.045.799.600
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	1.947.838.559	2.502.143.979
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	7	(90.410.883)	(90.410.883)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>8</b>	<b>371.055.000</b>	<b>452.053.500</b>
1. Hàng tồn kho	141		371.055.000	452.053.500
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>4.135.109.431</b>	<b>744.000.000</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12	4.135.109.431	744.000.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>778.503.354.051</b>	<b>800.238.706.491</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>49.000.000</b>	<b>13.000.000</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu dài hạn khác	216	6	49.000.000	13.000.000
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>698.505.243.039</b>	<b>721.630.879.197</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	606.256.674.295	629.122.622.653
- Nguyên giá	222		723.081.515.663	722.594.179.363
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(116.824.841.368)	(93.471.556.710)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	92.248.568.744	92.508.256.544
- Nguyên giá	228		96.463.374.737	96.463.374.737





- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4.214.805.993)	(3.955.118.193)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>9</b>	<b>78.095.677.287</b>	<b>74.555.869.955</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		78.095.677.287	74.555.869.955
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.853.433.725</b>	<b>4.038.957.339</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	1.853.433.725	4.038.957.339
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>1.866.716.999.141</b>	<b>1.914.038.032.121</b>

<b>C- NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>666.388.456.926</b>	<b>737.821.881.480</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>626.507.313.136</b>	<b>701.398.772.597</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	12.816.644.670	91.885.673.216
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		102.647.838	52.477.017
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	10.827.953.264	10.714.567.582
4. Phải trả người lao động	314		10.468.472.736	15.447.430.659
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	-	687.192.843
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	17	17.638.003.147	3.320.451.166
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	557.791.484.260	565.121.155.578
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		16.862.107.221	14.169.824.536
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>39.881.143.790</b>	<b>36.423.108.883</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	16	39.881.143.790	36.423.108.883
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
10. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
11. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
<b>D- VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1.200.328.542.215</b>	<b>1.176.216.150.641</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>1.200.328.542.215</b>	<b>1.176.216.150.641</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	18	951.482.174.287	951.482.174.287
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-

.C.T  
 IAO DI  
 IG KHO  
 NH PH  
 CHÍ MI  
 P.HỒ C







## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp) (\*)

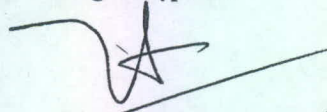
06 tháng đầu năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm	
			Năm nay	Năm trước
A	B	C	1	2
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu hoạt động nghiệp vụ	01		206.451.480.128	165.051.332.593
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(22.879.545.454)	(19.018.725.840)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(26.106.735.278)	(26.059.024.972)
4. Tiền chi trả lãi vay	04			-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(19.087.020.867)	(25.605.999.486)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		5.026.169.860.058	423.354.118.310
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(5.120.908.321.197)	(441.157.165.488)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>43.639.717.390</b>	<b>76.564.535.117</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(90.222.486.794)	(55.504.466.950)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22		1.545.455	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(325.893.303.317)	(454.418.671.103)
4. Tiền thu hồi vay, bán lại, các công cụ nợ của đơn vị khác	24		363.701.687.863	445.408.614.882
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.404.936.376	3.637.576.786
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(49.007.620.417)</b>	<b>(60.876.946.385)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức đã trả	36			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>			
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(5.367.903.027)</b>	<b>15.687.588.732</b>
<b>Tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>3</b>	<b>472.973.188.175</b>	<b>59.589.965.162</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(65.165.287)	34.368.578
<b>Tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>3</b>	<b>467.540.119.861</b>	<b>75.311.922.472</b>

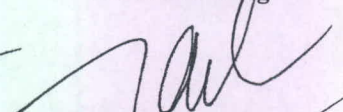
TP.HCM, Ngày 11 tháng 07 năm 2016

Người lập biểu



Bành Lê Văn Anh

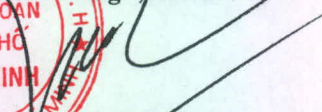
Kế toán trưởng



Nguyễn Tùng Chi



KP. Tổng giám đốc  
Phó Tổng Giám đốc



Ngô Việt Hoàng Giao



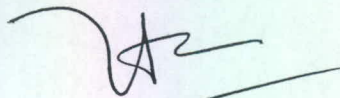
## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

06 tháng đầu năm

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	06 tháng đầu năm	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	6	7
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>		<b>198.873.290.704</b>	<b>152.066.460.286</b>
Trong đó:				
- Thu phí giao dịch chứng khoán			166.714.480.646	128.002.285.681
- Thu phí niêm yết			4.428.187.153	4.199.692.547
- Thu phí sử dụng thiết bị đầu cuối			1.201.666.722	1.300.000.062
- Doanh thu hoạt động cung cấp dịch vụ			12.496.151.975	11.337.477.312
- Thu khác về hoạt động nghiệp vụ			14.032.804.208	7.227.004.684
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>2</b>		-	-
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>		<b>198.873.290.704</b>	<b>152.066.460.286</b>
<b>4. Giá vốn hàng bán</b>	<b>11</b>		<b>28.905.663.362</b>	<b>20.425.179.168</b>
Trong đó:				
- Chi phí hoạt động giao dịch chứng khoán			21.496.400.031	15.505.315.916
- Chi phí hoạt động niêm yết			2.550.654.136	2.371.983.849
- Chi phí cho thuê sử dụng thiết bị đầu cuối			-	-
- Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ			2.266.597.056	1.961.675.581
- Chi phí hoạt động nghiệp vụ khác			2.592.012.139	586.203.822
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>169.967.627.342</b>	<b>131.641.281.118</b>
<b>6. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>21</b>	20	<b>3.451.520.829</b>	<b>5.302.965.612</b>
<b>7. Chi phí tài chính</b>	<b>22</b>		<b>83.221.281</b>	<b>822.949</b>
- Trong đó: Chi phí lãi vay		23	-	-
<b>8. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>26</b>	21	<b>72.887.355.942</b>	<b>46.271.043.982</b>
<b>9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b> {30 = 20 + (21 - 22) - 26}	<b>30</b>		<b>100.448.570.948</b>	<b>90.672.379.799</b>
<b>10. Thu nhập khác</b>	<b>31</b>	22	<b>19.727.275</b>	<b>7.727.272</b>
<b>11. Chi phí khác</b>	<b>32</b>		-	-
<b>12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>		<b>19.727.275</b>	<b>7.727.272</b>
<b>13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>		<b>100.468.298.223</b>	<b>90.680.107.071</b>
<b>14. Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>51</b>	23	<b>20.093.659.644</b>	<b>19.949.623.556</b>
<b>15. Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>52</b>		-	-
<b>16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b> (60 = 50 - 51 - 52)	<b>60</b>		<b>80.374.638.579</b>	<b>70.730.483.515</b>
<b>17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)</b>	<b>70</b>			

Người lập biểu



Bành Lê Văn Anh

Kế toán trưởng



Nguyễn Tùng Chí



TPHCM, ngày 11 tháng 7 năm 2016

K.T. Tổng Giám đốc

Rhó Tổng Giám đốc

Ngô Việt Hoàng Giao



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

6 tháng đầu năm 2016

(Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016)

### 1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (sau đây gọi tắt là “Sở Giao dịch”) được chuyển đổi từ Trung tâm giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh theo Quyết định số 599/QĐ-TTg ngày 11 tháng 05 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ. Sở Giao dịch là Công ty thuộc sở hữu nhà nước được tổ chức theo mô hình Công ty TNHH Một thành viên.

Sở Giao dịch hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động Sở Giao dịch TNHH Một thành viên do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp lần đầu ngày 07/01/2008, tên giao dịch quốc tế Hochiminh Stock Exchange, viết tắt là HOSE.

Trụ sở của Sở Giao dịch được đặt tại: 16 Võ Văn Kiệt, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, TP.Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Sở Giao dịch theo đăng ký là 2.000 tỷ đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2016 là 951.482.174.287 đồng.

#### Ngành nghề hoạt động

Hoạt động chủ yếu của Sở giao dịch là:

- Tổ chức thị trường giao dịch cho chứng khoán của các tổ chức phát hành đủ điều kiện niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán theo quy định của pháp luật;
- Giám sát các hoạt động giao dịch chứng khoán niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán.
- Hỗ trợ phát triển thị trường thông qua việc cung cấp dịch vụ cơ sở hạ tầng kỹ thuật, thông tin, đào tạo, tuyên truyền và phổ biến kiến thức.

### 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI SỞ GIAO DỊCH

#### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Sở Giao dịch theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

#### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### Chế độ kế toán áp dụng

Sở Giao dịch áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 132/2007/TT-BTC ngày 08 tháng 11 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Sở Giao dịch chứng khoán.

##### Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Sở Giao dịch đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.





### 2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Sở Giao dịch đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên báo cáo tài chính đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC.

Ngày 18/06/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 78/2014/TT-BTC hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

Ảnh hưởng của thay đổi chính sách thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC đã ảnh hưởng đến thuế suất của Sở thay đổi từ 22% năm 2015 xuống 20% năm 2016.

Ngày 13/10/2015 Chính phủ đã ban hành Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp, nghị định này có hiệu lực cho năm tài chính 2015.

Ngày 31/12/2015 Bộ Tài chính ban hành thông Thông tư số 219/2015/TT-BTC ban hành ngày 31/12/2015 về hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp, thông tư có hiệu lực từ ngày 15/02/2016.

Ảnh hưởng của thay đổi trong phân phối lợi nhuận của thông tư 219/2015/TT-BTC đã ảnh hưởng đến việc thay đổi việc phân phối lợi nhuận của Sở năm 2015. Sở đã thực hiện các bút toán điều chỉnh tương ứng.

### 2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Sở Giao dịch và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Sở Giao dịch dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Sở Giao dịch thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Sở Giao dịch thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Sở Giao dịch mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Sở Giao dịch thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

### 2.5 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.



## 2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

## 2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Sở Giao dịch.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009.

## 2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

## 2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không trích khấu hao
- Phần mềm máy vi tính	03 năm

## 2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.11 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Sở Giao dịch.



## 2.12 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: Chi phí điện thoại, nước và các khoản chi phí mua vào chưa có hóa đơn ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## 2.13 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về phí đầu năm và các khoản phải thu từ dịch vụ.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

## 2.14 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế được phân phối theo Nghị định số 91/2015/TT-BTC ban hành ngày 13/10/2015 về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp và Thông tư số 219/2015/TT-BTC ban hành ngày 31/12/2015 về hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp.

## 2.15 . Doanh thu

### *Thu hoạt động nghiệp vụ*

Doanh thu hoạt động nghiệp vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

## 2.16 . Giá vốn

Giá vốn hoạt động nghiệp vụ trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

## 2.17 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.



**2.18 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

**3 . TIỀN**

	<u>30/06/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
	VND	VND
Tiền mặt	4.977.384	187.034.974
Tiền gửi ngân hàng	467.535.142.477	472.786.153.201
	<u><u>467.540.119.861</u></u>	<u><u>472.973.188.175</u></u>

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	<u>30/06/2016</u>		<u>01/01/2016</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>
	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	570.949.952.197	570.949.952.197	608.718.155.045	608.718.155.045
	<u><u>570.949.952.197</u></u>	<u><u>570.949.952.197</u></u>	<u><u>608.718.155.045</u></u>	<u><u>608.718.155.045</u></u>



**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng</b>		
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn	4.084.622.160	3.715.266.509
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh	4.007.707.255	3.379.974.364
- Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt	2.589.648.198	2.984.464.719
- Các khoản phải thu khách hàng khác	24.246.895.423	17.374.690.622
	<b><u>34.928.873.036</u></b>	<b><u>27.454.396.214</u></b>

**6 . PHẢI THU KHÁC**

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
Phải thu về lãi tiền gửi		-	602.085.867	-
Tạm ứng	61.367.947	-	17.000.000	-
Phải thu Kho bạc Nhà nước về dự án Trung tâm Giao dịch Chứng khoán TP.HCM	1.883.058.112	-	1.883.058.112	-
Phải thu ngắn hạn khác	3.412.500	-		-
	<b><u>1.947.838.559</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>2.502.143.979</u></b>	<b><u>-</u></b>
<b>b) Dài hạn</b>				
Ký cược, ký quỹ	49.000.000	-	13.000.000	-
	<b><u>49.000.000</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>13.000.000</u></b>	<b><u>-</u></b>

**7 . NỢ XẤU**

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán, khó có khả năng thu hồi				
<i>Công ty Cổ phần Chứng khoán Kenanga Việt Nam</i>	101.786.000	50.893.000	101.786.000	50.893.000
<i>Công ty Cổ phần Cavico Việt Nam Khai thác mỏ và Xây dựng</i>	8.333.333	-	8.333.333	-
<i>Công ty Cổ phần Truyền thông và Đầu tư tài chính Việt Nam</i>	16.385.600	-	16.385.600	-
<i>Công ty TNHH MTV Phần mềm Bảo Thạch</i>	14.798.950	-	14.798.950	-
	<b><u>141.303.883</u></b>	<b><u>50.893.000</u></b>	<b><u>141.303.883</u></b>	<b><u>50.893.000</u></b>



**8 . HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	371.055.000	-	452.053.500	-
	<b>371.055.000</b>	<b>-</b>	<b>452.053.500</b>	<b>-</b>

**9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
- <b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>342.147.083</b>	<b>342.147.083</b>
Chi phí cải tạo nhà B cũ	342.147.083	342.147.083
- <b>Mua sắm tài sản cố định</b>	<b>73.907.202.872</b>	<b>73.906.872.872</b>
Thiết bị tin học cho dự án xây dựng Trung tâm Giao dịch Chứng khoán TP.HCM	73.856.872.872	73.856.872.872
Dự án "Xây dựng hệ thống quản lý thông tin doanh nghiệp - ECM"	50.330.000	50.000.000
- <b>Sửa chữa lớn tài sản cố định</b>	<b>3.846.327.332</b>	<b>306.850.000</b>
Dự án Cải tạo nhà A-Sở GDCK TP.HCM	3.846.327.332	306.850.000
	<b>78.095.677.287</b>	<b>74.555.869.955</b>



**10 . TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu kỳ	442.605.777.600	142.293.777.168	5.764.055.072	131.930.569.523	722.594.179.363
- Mua trong kỳ	-	433.986.300	-	53.350.000	487.336.300
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>442.605.777.600</b>	<b>142.727.763.468</b>	<b>5.764.055.072</b>	<b>131.983.919.523</b>	<b>723.081.515.663</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	39.000.498.344	31.188.673.601	2.046.347.179	21.236.037.586	93.471.556.710
- Khấu hao trong kỳ	8.967.810.522	7.256.262.774	306.225.546	6.822.985.816	23.353.284.658
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>47.968.308.866</b>	<b>38.444.936.375</b>	<b>2.352.572.725</b>	<b>28.059.023.402</b>	<b>116.824.841.368</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu kỳ	403.605.279.256	111.105.103.567	3.717.707.893	110.694.531.937	629.122.622.653
Tại ngày cuối kỳ	394.637.468.734	104.282.827.093	3.411.482.347	103.924.896.121	606.256.674.295

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 43.777.700.088 VND



**11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	91.981.800.000	4.481.574.737	96.463.374.737
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>91.981.800.000</b>	<b>4.481.574.737</b>	<b>96.463.374.737</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	-	3.955.118.193	3.955.118.193
- Khấu hao trong kỳ	-	259.687.800	259.687.800
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>-</b>	<b>4.214.805.993</b>	<b>4.214.805.993</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu kỳ	91.981.800.000	526.456.544	92.508.256.544
Tại ngày cuối kỳ	<b>91.981.800.000</b>	<b>266.768.744</b>	<b>92.248.568.744</b>

**12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	371.999.916	744.000.000
Chi phí bản quyền, dịch vụ bảo trì hệ thống giao dịch	3.316.707.383	-
Trả trước ngắn hạn khác	446.402.132	-
	<b>4.135.109.431</b>	<b>744.000.000</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Chi phí công cụ, dụng cụ	426.558.936	525.080.325
Chi phí cho hệ thống giao dịch	1.147.661.097	2.828.333.199
Chi phí bảo hiểm tài sản	138.092.586	345.314.568
Chi phí trả trước dài hạn khác	141.121.106	340.229.247
	<b>1.853.433.725</b>	<b>4.038.957.339</b>



**Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh**

16 Võ Văn Kiệt, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, TP.Hồ Chí Minh

**Báo cáo tài chính**

06 tháng đầu năm 2016

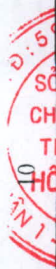
**13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp</b>				
- Công ty Cổ phần Xây dựng (Cotec)	7.128.496.916	7.128.496.916	39.612.398.261	39.612.398.261
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Công nghệ Tin học HPT	3.700.778.816	3.700.778.816	43.627.282.828	43.627.282.828
- Phải trả các đối tượng khác	1.987.368.938	1.987.368.938	8.645.992.127	8.645.992.127
	<b>12.816.644.670</b>	<b>12.816.644.670</b>	<b>91.885.673.216</b>	<b>91.885.673.216</b>

**14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu kỳ		Số phải nộp đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ.	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	30.270.622	691.072.365	694.381.887								26.961.100
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	9.303.962.207	20.093.659.644	19.087.020.867								10.310.600.984
Thuế Thu nhập cá nhân	-	1.205.598.867	3.235.772.607	4.339.347.815								102.023.659
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	-	34.325.676	34.325.676								-
Các loại thuế khác	-	174.735.886	510.892.257	297.260.622								388.367.521
	-	<b>10.714.567.582</b>	<b>24.565.722.549</b>	<b>24.452.336.867</b>								<b>10.827.953.264</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.





**15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Chi phí in ấn, quảng cáo	-	402.710.000
- Chi phí viễn thông, nước tháng 12/2015	-	35.713.051
- Trích quỹ phòng chống thiên tai tại TP.HCM năm 2015	-	100.000.000
- Chi phí phải trả khác	-	148.769.792
	<b>-</b>	<b>687.192.843</b>

**16 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Phải trả cho các tổ chức phát hành	397.724.471.200	456.043.123.400
- Lợi nhuận còn lại sau khi trích lập các quỹ phải nộp về ngân sách nhà nước	146.489.536.617	96.120.789.612
- Phải trả các thành viên về phí đại lý đấu giá	213.537.061	435.548.613
- Phải trả Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về phí Giám sát	13.130.577.321	12.492.500.083
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	233.362.061	29.193.870
	<b>557.791.484.260</b>	<b>565.121.155.578</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.379.511.210	1.198.865.910
- Quỹ bồi thường thiệt hại cho các thành viên giao dịch	38.501.632.580	35.224.242.973
	<b>39.881.143.790</b>	<b>36.423.108.883</b>

**17 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN**

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Doanh thu nhận trước của dịch vụ cung cấp thông tin	17.638.003.147	3.320.451.166
	<b>17.638.045.698</b>	<b>3.320.493.536</b>



**18 VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ	30/06/2016	Tỷ lệ	01/01/2016
	(%)	VND	(%)	VND
Vốn góp của Nhà nước	100	951.482.174.287	100	951.482.174.287
	<b>100</b>	<b>951.482.174.287</b>	<b>100</b>	<b>951.482.174.287</b>

**19 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**Ngoại tệ các loại**

	Ký hiệu	30/06/2016	01/01/2016
Đô la Mỹ	USD	390.694,05	371.099,11

**20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi	3.439.933.339	5.161.816.041
Lãi tỷ giá hối đoái	11.587.490	141.149.571
	<b>3.451.520.829</b>	<b>5.302.965.612</b>

**21 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	6 tháng đầu năm 2016	6 tháng đầu năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	723.056.599	296.871.010
Chi phí công cụ, đồ dùng	739.039.195	826.373.205
Chi phí nhân công	15.160.997.416	13.632.477.843
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.792.490.480	2.050.932.840
Thuế, phí, lệ phí	53.583.676	58.942.676
Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.356.282.383	4.640.676.208
Chi phí khác bằng tiền	35.061.906.193	24.764.770.200
Trong đó		
- Phí giám sát phải nộp UBCKNN	24.949.888.840	18.976.498.818
	<b>72.887.355.942</b>	<b>46.271.043.982</b>



